

PHÂN BỐ QUỸ HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP

Áp dụng từ Học kỳ 3, 2024-2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ- ĐHCT, ngày tháng 6 năm 2025)

T T	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Số SV	Tỉ lệ (%)	Đơn mức (đồng/HK)	Quỹ HB (đồng/HK)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)	
1	DI2195A1	Hệ thống thông tin	41	8	6.550.000	21.484.000	DI
2	DI2195A2	Hệ thống thông tin	40	8	6.550.000	20.960.000	DI
3	DI2196A1	Kỹ thuật phần mềm	55	8	6.550.000	28.820.000	DI
4	DI2196A2	Kỹ thuật phần mềm	56	8	6.550.000	29.344.000	DI
5	DI21T9A1	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	39	8	6.550.000	20.436.000	DI
6	DI21T9A2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	38	8	6.550.000	19.912.000	DI
7	DI21V7A1	Công nghệ thông tin	48	8	6.550.000	25.152.000	DI
8	DI21V7A2	Công nghệ thông tin	44	8	6.550.000	23.056.000	DI
9	DI21Y1A1	Công nghệ thông tin	22	8	6.550.000	11.528.000	DI
10	DI21Z6A1	Khoa học máy tính	34	8	6.550.000	17.816.000	DI
11	DI21Z6A2	Khoa học máy tính	35	8	6.550.000	18.340.000	DI
12	HG21V7A1	Công nghệ thông tin	29	8	6.550.000	15.196.000	HG
13	MT2125A1	Quản lý đất đai	12	8	5.700.000	5.472.000	MT
14	MT2125A2	Quản lý đất đai	10	8	5.700.000	4.560.000	MT
15	MT2138A1	Khoa học môi trường	41	8	5.900.000	19.352.000	MT
16	MT2138A2	Khoa học môi trường	32	8	5.900.000	15.104.000	MT
17	MT2157A1	Kỹ thuật môi trường	32	8	6.550.000	16.768.000	MT
18	MT21X7A1	Quản lý tài nguyên và môi trường	13	8	5.700.000	5.928.000	MT
19	MT21X7A2	Quản lý tài nguyên và môi trường	11	8	5.700.000	5.016.000	MT
20	NN2108A1	Công nghệ thực phẩm	34	8	6.550.000	17.816.000	NN
21	NN2108A2	Công nghệ thực phẩm	31	8	6.550.000	16.244.000	NN
22	NN2108A3	Công nghệ thực phẩm	33	8	6.550.000	17.292.000	NN
23	NN2119A1	Nông học	37	8	6.550.000	19.388.000	NN
24	NN2167A1	Thú y	58	8	6.550.000	30.392.000	NN
25	NN2167A2	Thú y	43	8	6.550.000	22.532.000	NN
26	NN2173A1	Bảo vệ thực vật	36	8	6.550.000	18.864.000	NN
27	NN2173A2	Bảo vệ thực vật	23	8	6.550.000	12.052.000	NN
28	NN21S1A1	Chăn nuôi	19	8	6.550.000	9.956.000	NN
29	NN21S1A2	Chăn nuôi	19	8	6.550.000	9.956.000	NN
30	NN21S4A1	Khoa học đất	20	8	6.550.000	10.480.000	NN
31	NN21S6A1	Khoa học cây trồng	33	8	6.550.000	17.292.000	NN
32	NN21U5A1	Công nghệ sau thu hoạch	64	8	6.550.000	33.536.000	NN
33	NN21V8A1	Sinh học ứng dụng	38	8	5.900.000	17.936.000	NN
34	NN21X8A1	Khoa học cây trồng	55	8	6.550.000	28.820.000	NN
35	NN21X9A1	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	20	8	6.550.000	10.480.000	NN
36	TN2183A1	Quản lý công nghiệp	20	8	6.550.000	10.480.000	TN
37	TN2183A2	Quản lý công nghiệp	12	8	6.550.000	6.288.000	TN
38	TN2184A1	Kỹ thuật cơ khí	4	8	6.550.000	2.096.000	TN
39	TN21S3A1	Kỹ thuật cơ điện tử	32	8	6.550.000	16.768.000	TN

T T	Mã lớp	Tên ngành/chuyên ngành	Số SV	Tỉ lệ (%)	Đơn mức (đồng/HK)	Quỹ HB (đồng/HK)	Đơn vị
			(1)	(2)	(3)	(4)	
40	TN21S3A2	Kỹ thuật cơ điện tử	28	8	6.550.000	14.672.000	TN
41	TN21S5A1	Kỹ thuật cơ khí	35	8	6.550.000	18.340.000	TN
42	TN21S5A2	Kỹ thuật cơ khí	25	8	6.550.000	13.100.000	TN
43	TN21S5A3	Kỹ thuật cơ khí	45	8	6.550.000	23.580.000	TN
44	TN21T1A1	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	60	8	6.550.000	31.440.000	TN
45	TN21T4A1	Kỹ thuật vật liệu	38	8	6.550.000	19.912.000	TN
46	TN21T5A1	Kỹ thuật điện	36	8	6.550.000	18.864.000	TN
47	TN21T5A2	Kỹ thuật điện	38	8	6.550.000	19.912.000	TN
48	TN21T6A1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	35	8	6.550.000	18.340.000	TN
49	TN21T6A2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	37	8	6.550.000	19.388.000	TN
50	TN21T7A1	Kỹ thuật xây dựng	49	8	6.550.000	25.676.000	TN
51	TN21T7A2	Kỹ thuật xây dựng	42	8	6.550.000	22.008.000	TN
52	TN21T8A1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	37	8	6.550.000	19.388.000	TN
53	TN21V6A1	Công nghệ kỹ thuật hóa học	37	8	6.550.000	19.388.000	TN
54	TN21V6A2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	51	8	6.550.000	26.724.000	TN
55	TN21Y8A1	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	38	8	6.550.000	19.912.000	TN
56	TN21Y8A2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	27	8	6.550.000	14.148.000	TN
57	TN21Z5A1	Kỹ thuật máy tính	38	8	6.550.000	19.912.000	TN
58	TN21Z5A2	Kỹ thuật máy tính	31	8	6.550.000	16.244.000	TN
59	TS2113A1	Nuôi trồng thủy sản	31	8	6.550.000	16.244.000	TS
60	TS2113A2	Nuôi trồng thủy sản	13	8	6.550.000	6.812.000	TS
61	TS2113A3	Nuôi trồng thủy sản	21	8	6.550.000	11.004.000	TS
62	TS2176A1	Bệnh học thủy sản	43	8	6.550.000	22.532.000	TS
63	TS2182A1	Công nghệ chế biến thủy sản	11	8	6.550.000	5.764.000	TS
64	TS2182A2	Công nghệ chế biến thủy sản	7	8	6.550.000	3.668.000	TS
65	TS21S2A1	Quản lý thủy sản	18	8	6.550.000	9.432.000	TS
66	TS21S2A2	Quản lý thủy sản	18	8	6.550.000	9.432.000	TS
						1.118.748.000	

(Một tỉ một trăm mười tám triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn đồng)

* Ghi chú: (4)= (1)* (2)*(3)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ